



Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022

Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đầu tư số 212033.000119
7671864311

Ngày 19 tháng 2 năm 2008
Ngày 26 tháng 7 năm 2018

Giấy Chứng nhận Đầu tư đầu tiên của Công ty số 212033.000119 ngày 19 tháng 2 năm 2008, do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bắc Ninh cấp và có giá trị trong 47 năm kể từ ngày 19 tháng 2 năm 2008.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư của Công ty số 767186431 ngày 19 tháng 2 năm 2018, do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bắc Ninh cấp, thay thế Giấy Chứng nhận Đầu tư số 212033.000119.

Giấy Chứng nhận Đầu tư của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 7671864311 ngày 26 tháng 7 năm 2018.

Giấy Chứng nhận Đăng ký
Công ty Cổ phần số

2300323118

ngày 19 tháng 2 năm 2008

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Công ty Cổ phần số 2300323118 ngày 25 tháng 8 năm 2020. Giấy Chứng nhận Đăng ký Công ty Cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Ninh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Na Yoon Yeng
Ông Cha Gyun Young
Ông Hwang Heon Joo
Ông Ha Il Ung
Ông Tạ Đình Hà

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Cha Gyun Young
Ông Na Yoon Yeng

Giám đốc
Cố vấn cao cấp

Ban kiểm soát

Bà Phan Thị Mai Hoa
Bà Phạm Thị Hương
Ông Yoo Tag

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Trụ sở đăng ký

Khu Công nghiệp Yên Phong, Xã Long Châu
Huyện Yên Phong
Tỉnh Bắc Ninh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam

Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 40 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty và công ty con sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc



Chà Gyun Young
Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 15 tháng 8 năm 2022



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam (“Công ty”) và công ty con, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 15 tháng 8 năm 2022, được trình bày từ trang 5 đến trang 40.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con trong kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 22-02-00141-22-2



Wang Toon Kim

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 0557-2018-007-1

Phó Tổng Giám đốc



Đàm Xuân Lâm

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 0861-2018-007-1

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2022

2-C
Y
ĐU HẠ
P H

Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mẫu B 01a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		356.487.468.553	373.028.728.600
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	9	104.061.064.497	128.905.515.932
Tiền	111		81.987.845.978	107.178.440.750
Các khoản tương đương tiền	112		22.073.218.519	21.727.075.182
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		72.093.198.989	70.725.091.918
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	10	72.093.198.989	70.725.091.918
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		107.472.939.872	109.105.295.780
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	11	87.556.609.987	83.055.204.333
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	13	14.546.674.792	10.857.991.906
Phải thu ngắn hạn khác	136	14	5.369.655.093	15.192.099.541
Hàng tồn kho	140	15	44.288.582.122	48.392.813.473
Hàng tồn kho	141		44.288.582.122	48.392.813.473
Tài sản ngắn hạn khác	150		28.571.683.073	15.900.011.497
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		665.785.743	221.310.983
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		27.905.897.330	15.678.700.514

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		270.092.268.568	239.294.316.279
Các khoản phải thu dài hạn	210		82.896.240	31.262.500
Phải thu dài hạn khác	216		82.896.240	31.262.500
Tài sản cố định	220		175.558.806.337	184.884.420.738
Tài sản cố định hữu hình	221	16	161.186.811.520	170.291.883.801
Nguyên giá	222		283.262.079.553	285.821.549.001
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(122.075.268.033)	(115.529.665.200)
Tài sản cố định vô hình	227	17	14.371.994.817	14.592.536.937
Nguyên giá	228		19.928.637.817	19.928.637.817
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.556.643.000)	(5.336.100.880)
Tài sản dở dang dài hạn	240		40.482.182.540	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	18	40.482.182.540	-
Đầu tư tài chính dài hạn	250	19	49.041.000.000	49.041.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		49.041.000.000	49.041.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		4.927.383.451	5.337.633.041
Chi phí trả trước dài hạn	261	20	4.927.383.451	5.337.633.041
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		626.579.737.121	612.323.044.879

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 01a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		43.219.705.646	41.562.406.370
Nợ ngắn hạn	310		36.132.484.446	34.475.185.170
Phải trả người bán ngắn hạn	311	21	23.311.689.239	29.214.050.438
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		20.784.850	24.575.100
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	22	9.969.862.219	2.057.851.608
Phải trả người lao động	314		2.437.434.007	2.412.577.957
Phải trả ngắn hạn khác	319		336.237.853	707.439.351
Vay ngắn hạn	320		56.476.278	58.690.716
Nợ dài hạn	330		7.087.221.200	7.087.221.200
Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	7.087.221.200	7.087.221.200
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		583.360.031.475	570.760.638.509
Vốn chủ sở hữu	410	24	583.360.031.475	570.760.638.509
Vốn cổ phần	411	25	167.737.460.000	167.737.460.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		167.737.460.000	167.737.460.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		95.711.970.000	95.711.970.000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(210.872.585)	(287.521.044)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		320.164.787.938	307.645.327.757
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>	421a		282.484.708.757	227.692.365.960
- <i>LNST kỳ này/năm nay</i>	421b		37.680.079.181	79.952.961.797
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		(43.313.878)	(46.598.204)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		626.579.737.121	612.323.044.879

Ngày 15 tháng 8 năm 2022

Người lập:


Nguyễn Thị Ninh
Kế toán trưởng

Người duyệt:


Cha Gyun-Young
Giám đốc*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022**

Mẫu B 02a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	265.178.592.107	259.616.842.767
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	28	2.261	14.102.758
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	28	265.178.589.846	259.602.740.009
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	29	177.568.078.300	192.851.914.482
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		87.610.511.546	66.750.825.527
Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	5.230.433.597	2.848.456.997
Chi phí tài chính	22	31	479.420.963	675.404.514
Chi phí bán hàng	25	32	16.307.906.542	15.702.119.412
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	20.675.824.133	18.844.327.224
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		55.377.793.505	34.377.431.374
Thu nhập khác	31	34	442.651.747	73.990.205
Chi phí khác	32	35	8.708.485.081	206.444.755
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(8.265.833.334)	(132.454.550)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		47.111.960.171	34.244.976.824
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	37	9.428.596.664	3.310.566.023
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51) (mang sang trang sau)	60		37.683.363.507	30.934.410.801

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 02a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51) (mang sang từ trang trước)	60		37.683.363.507	30.934.410.801
Phân bổ cho:				
Cổ đông của công ty mẹ	61		37.680.079.181	30.942.301.809
Cổ đông không kiểm soát	62		3.284.326	(7.891.008)
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	2.246	1.845

Ngày 15 tháng 8 năm 2022

Người lập:

Nguyễn Thị Ninh
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Chà Gyun Young
Giám đốc*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC**ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		47.111.960.171	34.244.976.824
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		10.111.015.444	9.765.158.372
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.469.156.216)	229.630.942
Lỗ/(lãi) từ hoạt động đầu tư	05		6.985.502.836	(2.110.507.108)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		62.739.322.235	42.129.259.030
Biến động các khoản phải thu	09		(976.951.171)	(10.084.187.616)
Biến động hàng tồn kho	10		4.104.231.351	(2.134.524.826)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(6.706.547.270)	619.119.027
Biến động chi phí trả trước	12		(34.225.170)	(69.011.620)
			59.125.829.975	30.460.653.995
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.691.832.204)	(4.450.338.834)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		57.433.997.771	26.010.315.161
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(58.550.465.845)	(5.121.209.277)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		245.454.545	250.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia	27		352.203.509	2.216.881.757
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(57.952.807.791)	(2.654.327.520)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022**
(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)**Mẫu B 03a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền trả gốc vay	33		-	(77.855.334)
Tiền trả cổ tức	36		(25.160.619.000)	(16.773.746.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(25.160.619.000)	(16.851.601.334)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(25.679.429.020)	6.504.386.307
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		128.905.515.932	120.382.582.913
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		758.329.126	(71.478.807)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do quy đổi đơn vị tiền tệ báo cáo	62		76.648.459	67.794.740
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61 + 62)	70	9	104.061.064.497	126.883.285.153

Ngày 15 tháng 8 năm 2022

Người lập:

Nguyễn Thị Ninh
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Châu Gyun Young
Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 bao gồm Công ty và công ty con.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty và công ty con có 235 nhân viên (1/1/2022: 219 nhân viên).

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty và công ty con là sản xuất và buôn bán đinh vít, ốc vít chính xác, các linh kiện điện tử kỹ thuật cao dành cho điện thoại di động và các sản phẩm điện tử khác (bao gồm cả quy trình mạ).

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và tại ngày 1 tháng 1 năm 2022, Công ty có 1 công ty con như sau:

	Hoạt động chính	Địa chỉ	% sở hữu và % quyền biểu quyết	
			30/6/2022	1/1/2022
Seoul Metal India Private Limited	Bán buôn, bán lẻ đinh vít, ốc vít và bu lông chính xác	Ấn Độ	97,74%	97,74%

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty và công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty và công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty và công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp của Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua/ngày thành lập.

Việc thoái vốn của Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư và giao dịch trong nội bộ Công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài, bao gồm lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh trong quá trình mua, nếu có, được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(d) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(e) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(f) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(g) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty và công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(h) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 45 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	5 – 10 năm
▪ khác	10 – 20 năm

(i) Tài sản cố định vô hình

(i) Chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng

Chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng bao gồm tổng số tiền phải trả cho chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng trên lô đất trong Khu Công nghiệp Yên Phong, Huyện Yên Phong, Tỉnh Bắc Ninh, được quy định trong hợp đồng thuê lại đất số 14/2008/BĐS-HĐKT ngày 6 tháng 3 năm 2008 với Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera. Chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 45 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(ii) Chi phí khác

Chi phí trả trước dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(l) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Chi phí khôi phục hiện trường

Công ty có nghĩa vụ phải phục hồi nguyên trạng mặt bằng đất mà Công ty đã xây dựng nhà máy vào thời điểm kết thúc giai đoạn thuê đất. Dự phòng được lập dựa trên lãi suất chiết khấu là 3,1%/năm.

Lãi suất chiết khấu áp dụng là lãi suất trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường về giá trị thời gian của tiền và các rủi ro cụ thể liên quan đến khoản phải trả mà chưa được bao gồm trong ước tính tốt nhất về các khoản chi.

(n) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(q) Thuê tài sản

Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(r) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Trong kỳ, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

(s) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì Ban Giám đốc xác định rằng, hiện tại Công ty chủ yếu hoạt động trong một bộ phận chia theo vùng địa lý đó là lãnh thổ Việt Nam.

(t) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung.

Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, các nhân viên quản lý chủ chốt của Công ty, các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(u) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ trước.

4. Tính thời vụ của hoạt động kinh doanh

Công ty và công ty con không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty và công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022, không có sự thay đổi trọng yếu về các ước tính kế toán đã được thực hiện từ cuối kỳ kế toán năm trước.

6. Các khoản mục bất thường

Công ty và công ty con không có các khoản mục bất thường có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

7. Các thay đổi trong cơ cấu của Công ty và công ty con

Không có thay đổi trọng yếu nào trong cơ cấu của Công ty và công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

8. Báo cáo bộ phận

Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Kết quả kinh doanh, tài sản và công nợ của bộ phận bao gồm các khoản mục được tính tiếp cho từng bộ phận và các khoản mục chung được phân bổ cho mỗi bộ phận trên cơ sở hợp lý.

	Thành phẩm		Hàng hóa		Các hoạt động khác		Loại trừ		Hợp nhất	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	191.593.757.836	191.019.689.632	75.367.941.232	70.446.696.947	647.881.064	931.728.710	(2.430.990.286)	(2.795.375.280)	265.178.589.846	259.602.740.009
Tổng doanh thu của bộ phận	191.593.757.836	191.019.689.632	75.367.941.232	70.446.696.947	647.881.064	931.728.710	(2.430.990.286)	(2.795.375.280)	265.178.589.846	259.602.740.009
Kết quả kinh doanh của bộ phận	71.054.446.786	66.113.809.680	19.596.054.240	9.198.831.196	(3.037.457.250)	(8.585.003.479)	(2.532.230)	23.188.130	87.610.511.546	66.750.825.527
Doanh thu hoạt động tài chính										
Chi phí tài chính									5.230.433.597	2.848.456.997
Chi phí bán hàng									(479.420.963)	(675.404.514)
Chi phí quản lý doanh nghiệp									(16.307.906.542)	(15.702.119.412)
									(20.675.824.133)	(18.844.327.224)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh									55.377.793.505	34.377.431.374
Thu nhập khác									442.651.747	73.990.205
Chi phí khác									(8.708.485.081)	(206.444.755)
Chi phí thuế TNDN hiện hành									(9.428.596.664)	(3.310.566.023)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN									37.683.363.507	30.934.410.801

Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Tiền mặt	127.576.491	84.095.585
Tiền gửi ngân hàng	81.860.269.487	107.094.345.165
Các khoản tương đương tiền	22.073.218.519	21.727.075.182
	104.061.064.497	128.905.515.932

10. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, hưởng lãi suất từ 3,7% - 3,9% một năm (2021: các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, hưởng lãi suất từ 3,7% - 3,9% một năm).

11. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Công ty TNHH Seojin Việt Nam	10.889.577.004	14.374.638.345
Công ty TNHH Serveone (Việt Nam)	7.807.971.600	9.702.437.800
Seoul Metal Co., Ltd	7.698.511.946	3.635.127.385
Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam	6.809.390.814	6.144.965.398
Globa SM Tech (M) Sdn Bhd	5.788.797.605	6.130.709.566
Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam		
Thái Nguyên	5.100.119.665	8.022.554.170
Seoul Metal Philippines Inc	2.989.086.662	4.288.894.777
Các khách hàng khác	40.473.154.691	30.755.876.892
	87.556.609.987	83.055.204.333

12. Nợ quá hạn

	30/6/2022				1/1/2022			
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<i>Nợ quá hạn</i>								
Globa SM Tech (M) Sdn Bhd	Trên 3 năm	5.788.797.605	-	5.788.797.605	Trên 3 năm	6.130.709.566	-	6.130.709.566
	Trên 3 năm	2.989.086.662	-	2.989.086.662	Trên 3 năm	4.288.894.777	-	4.288.894.777
		8.777.884.267	-	8.777.884.267			-	10.419.604.343

Dựa vào cam kết trả nợ và lịch sử thanh toán của các khách hàng cho tới ngày lập báo cáo hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc không nhận thấy không có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản phải thu này và không cho rằng các công ty này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.



Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Công ty Cổ phần Natural Star Vina	7.942.000.000	4.345.000.000
Công ty TNHH J&Y Electronics Việt Nam	2.104.584.000	3.288.241.057
Công ty TNHH Joo Young Việt Nam	3.129.593.553	2.885.840.933
Các khách hàng khác	1.370.497.239	338.909.916
	14.546.674.792	10.857.991.906

14. Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Dự thu tiền bồi thường bảo hiểm tài sản tổn thất do hỏa hoạn	-	8.690.091.794
Tạm ứng (*)	4.906.790.143	6.037.624.746
Dự thu lãi tiền gửi	462.864.950	464.383.001
	5.369.655.093	15.192.099.541

(*) Đây chủ yếu là các khoản tạm ứng cho các cá nhân ban lãnh đạo Công ty. Các khoản tạm ứng này sẽ được trừ dần vào lương hàng tháng của các cá nhân nhận tạm ứng. Chi tiết như sau:

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Chức vụ		
Yang Jeong Gyu	4.471.556.600	5.387.198.400
Na Yoon Yeng	30.000.000	-
Cha Gyun Young	231.824.644	421.824.644
Khác	173.408.899	228.601.702
	4.906.790.143	6.037.624.746

Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Hàng tồn kho

	Giá gốc	
	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Nguyên vật liệu	14.041.448.919	16.381.221.055
Công cụ và dụng cụ	-	239.350.080
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.341.606.135	3.355.827.882
Thành phẩm	16.559.974.069	19.494.259.745
Hàng hóa	7.275.776.345	8.922.154.711
Hàng gửi bán	2.069.776.654	-
	44.288.582.122	48.392.813.473

Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	106.633.655.432	155.966.487.760	9.687.874.317	7.081.489.447	6.452.042.045	285.821.549.001
Mua trong kỳ	-	8.801.982.771	933.168.182	-	-	9.735.150.953
Thanh lý	(11.521.065.856)	-	(773.554.545)	-	-	(12.294.620.401)
Số dư cuối kỳ	95.112.589.576	164.768.470.531	9.847.487.954	7.081.489.447	6.452.042.045	283.262.079.553
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	19.401.954.570	85.735.822.253	3.369.128.622	4.401.071.139	2.621.688.616	115.529.665.200
Khấu hao trong kỳ	1.967.444.711	6.616.392.707	581.605.524	231.380.670	493.649.712	9.890.473.324
Thanh lý	(2.977.702.403)	-	(367.168.088)	-	-	(3.344.870.491)
Số dư cuối kỳ	18.391.696.878	92.352.214.960	3.583.566.058	4.632.451.809	3.115.338.328	122.075.268.033
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	87.231.700.862	70.230.665.507	6.318.745.695	2.680.418.308	3.830.353.429	170.291.883.801
Số dư cuối kỳ	76.720.892.698	72.416.255.571	6.263.921.896	2.449.037.638	3.336.703.717	161.186.811.520

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 có các tài sản cố nguyên giá 31.531 triệu VND (1/1/2022: 29.921 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Tài sản cố định vô hình

	Chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	19.885.547.817	43.090.000	19.928.637.817
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	5.293.010.880	43.090.000	5.336.100.880
Khấu hao trong kỳ	220.542.120	-	220.542.120
Số dư cuối kỳ	5.513.553.000	43.090.000	5.556.643.000
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	14.592.536.937	-	14.592.536.937
Số dư cuối kỳ	14.371.994.817	-	14.371.994.817

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 43 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (1/1/2022: 43 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

18. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Số dư đầu kỳ	-	-
Tăng trong kỳ	40.482.182.540	-
Số dư cuối kỳ	40.482.182.540	-

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Xây dựng Nhà xưởng và tòa nhà phúc lợi	38.502.182.540	-
Thi công nội thất tòa nhà phúc lợi	1.980.000.000	-
	40.482.182.540	-

19. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đơn vị khác	Địa chỉ	Tỷ lệ		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
		Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết			
INDUSTRIAS GOL, S.A	Tây Ban Nha	10%	10%	49.041.000.000	(*)	-

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vì không có giá niêm yết trên thị trường cho công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

20. Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	2.188.771.062	3.148.861.979	5.337.633.041
Tăng trong kỳ	660.996.354	-	660.996.354
Phân bổ trong kỳ	(991.675.996)	(79.569.948)	(1.071.245.944)
Số dư cuối kỳ	1.858.091.420	3.069.292.031	4.927.383.451

Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Công ty TNHH Hilock Việt Nam	4.132.607.189	8.837.515.699
Seoul Metal (Korea) Co., Ltd	2.589.414.229	5.741.056.708
Công ty TNHH Thép KOS Việt Nam	1.623.743.808	1.654.548.605
Công ty TNHH Thép Daeho Việt Nam	2.062.333.934	1.401.863.768
Các nhà cung cấp khác	12.903.590.079	11.579.065.658
	23.311.689.239	29.214.050.438

22. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2022	Số phải nộp	Số đã nộp/khấu	30/6/2022
	VND	trong kỳ	trừ trong kỳ	VND
		VND	VND	
Thuế giá trị gia tăng	-	12.409.571.368	(12.409.571.368)	-
Thuế nhập khẩu	-	3.318.229.023	(3.318.229.023)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.691.832.204	9.428.596.664	(1.691.832.204)	9.428.596.664
Thuế thu nhập cá nhân	291.286.344	2.721.356.311	(2.712.726.506)	299.916.149
Các loại thuế khác	74.733.060	1.203.861.859	(1.037.245.513)	241.349.406
	2.057.851.608	29.081.615.225	(21.169.604.614)	9.969.862.219

23. Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng phải trả dài hạn gồm chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng ước tính mà Công ty phải bỏ ra sau khi kết thúc thời hạn thuê lại đất tại khu Công nghiệp Yên Phong – Bắc Ninh theo hợp đồng số 14/2008/BDS-HĐKT để khôi phục và hoàn trả nguyên trạng mặt bằng theo quy định tại Bộ Luật Dân sự và các văn bản hướng dẫn.

24. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đồng không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2021	167.737.460.000	95.711.970.000	(225.044.965)	244.485.964.697	(27.610.417)	507.682.739.315
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	30.942.301.809	(7.891.008)	30.934.410.801
Trả cổ tức (Thuyết minh 26)	-	-	-	(16.773.746.000)	-	(16.773.746.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi đơn vị tiền tệ báo cáo (*)	-	-	67.794.740	(19.852.737)	-	47.942.003
Số dư tại ngày 30/6/2021	167.737.460.000	95.711.970.000	(157.250.225)	258.634.667.769	(35.501.425)	521.891.346.119
Số dư tại ngày 1/1/2022	167.737.460.000	95.711.970.000	(287.521.044)	307.645.327.757	(46.598.204)	570.760.638.509
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	37.680.079.181	3.284.326	37.683.363.507
Trả cổ tức (Thuyết minh 26)	-	-	-	(25.160.619.000)	-	(25.160.619.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi đơn vị tiền tệ báo cáo (*)	-	-	76.648.459	-	-	76.648.459
Số dư tại ngày 30/6/2022	167.737.460.000	95.711.970.000	(210.872.585)	320.164.787.938	(43.313.878)	583.360.031.475

(*) Khoản này phát sinh do chuyển đổi báo cáo tài chính công ty con (hoạt động tại Ấn Độ) lập bằng Rupia Ấn Độ (“INR”) sang VND.

Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

25. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã góp được trình bày theo mệnh giá của Công ty là:

	30/6/2022		1/1/2022	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	16.773.746	167.737.460.000	16.773.746	167.737.460.000
Vốn cổ phần đã phát hành và số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	16.773.746	167.737.460.000	16.773.746	167.737.460.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

26. Cổ tức

Ngày 20 tháng 5 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua phương án chi trả cổ tức năm 2021 theo tỷ lệ 20% bằng tiền (trong đó đã thanh toán tạm ứng 5% trong tháng 12 năm 2021 theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông ngày 22 tháng 11 năm 2021, tương đương với 8.386.873.000 VND). Năm 2022 Công ty thanh toán 15% cổ tức còn lại bằng tiền (cổ đông sở hữu 1 cổ phiếu phổ thông được nhận 1.500 VND) tương đương với 25.160.619.000 VND (2021: 16.773.746.000 VND). Tại cuộc họp ngày 20 tháng 5 năm 2022, phương án chi trả cổ tức này đã được Hội đồng Quản trị của Công ty đã ra nghị quyết thực hiện và khoản cổ tức này đã được trả trong 6 tháng đầu năm 2022.

Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

27. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Ngoại tệ các loại

	30/6/2022		1/1/2022	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	3.214.571	74.297.383.910	4.324.062	97.955.033.932
EUR	42.490	999.704.720	42.490	1.066.286.550
INR	4.821.803	1.417.610.082	7.116.538	2.170.544.090
		<u>76.714.698.712</u>		<u>101.191.864.572</u>

(b) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	-	46.403.500.000
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	49.631.534.800	8.690.000.000
	<u>49.631.534.800</u>	<u>55.093.500.000</u>

Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***28. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán thành phẩm	191.593.760.097	188.238.417.110
▪ Bán hàng hóa	72.936.950.946	70.446.696.947
▪ Cung cấp dịch vụ, bán phế liệu	647.881.064	931.728.710
	265.178.592.107	259.616.842.767
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Giảm giá hàng bán	(2.261)	(14.102.758)
Doanh thu thuần	265.178.589.846	259.602.740.009

29. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Tổng giá vốn hàng bán của:		
▪ Thành phẩm đã bán	120.539.311.050	122.023.249.452
▪ Hàng hoá đã bán	53.343.428.936	61.311.932.841
▪ Dịch vụ đã cung ứng, phế liệu đã bán	3.685.338.314	9.516.732.189
	177.568.078.300	192.851.914.482

30. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.718.792.529	2.188.802.421
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.042.484.852	659.654.576
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	1.469.156.216	-
	5.230.433.597	2.848.456.997

31. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	479.420.963	445.773.572
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	229.630.942
	479.420.963	675.404.514

32. Chi phí bán hàng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên	5.739.433.580	5.301.994.320
Chi phí vật liệu, bao bì	971.053.200	987.468.575
Chi phí khấu hao và phân bổ	468.316.260	417.903.672
Phí chuyển giao công nghệ	5.639.854.781	5.469.141.845
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.496.580.164	2.401.505.596
Chi phí khác	992.668.557	1.124.105.404
	16.307.906.542	15.702.119.412

Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***33. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên	8.228.982.401	7.656.576.966
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	373.940.443	472.477.168
Chi phí khấu hao và phân bổ	1.649.779.351	1.675.818.450
Thuế, phí và lệ phí	3.225.000	10.800.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.225.991.998	8.983.297.920
Chi phí khác	193.904.940	45.356.720
	20.675.824.133	18.844.327.224

34. Thu nhập khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Thanh lý nguyên vật liệu	239.897.727	-
Thu nhập khác	202.754.020	73.990.205
	442.651.747	73.990.205

35. Chi phí khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Phạt vi phạm hành chính	-	105.422.169
Lỗ do thanh lý tài sản cố định	8.704.295.365	101.022.586
Chi phí khác	4.189.716	-
	8.708.485.081	206.444.755

Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

36. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	101.016.505.572	111.707.525.783
Chi phí nhân công	29.728.021.935	26.712.511.851
Chi phí khấu hao và phân bổ	10.111.015.444	9.765.158.372
Chi phí công cụ dụng cụ	21.623.026.704	27.852.890.499
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.495.756.836	50.150.867.693
Chi phí khác	7.032.297.814	8.385.126.815

37. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	9.428.596.664	3.310.566.023

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	47.111.960.171	34.244.976.824
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	9.422.392.035	5.136.746.524
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng cho công ty con	8.719.449	(38.407.561)
Chi phí không được khấu trừ thuế	319.417.289	1.413.093.313
Thay đổi các khoản chênh lệch tạm thời	(284.654.274)	47.916.564
Ưu đãi thuế	-	(3.336.086.106)
Lỗ tính thuế được sử dụng	(37.277.835)	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	-	87.303.289
Chi phí thuế thu nhập	9.428.596.664	3.310.566.023

Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các quy định thuế hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 15% trên lợi nhuận tính thuế trong 12 năm đầu tính từ năm đầu tiên Công ty có doanh thu (từ năm 2010 đến năm 2021) và mức thuế suất tiêu chuẩn cho những năm tiếp theo. Các quy định hiện hành về thuế cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong 3 năm (từ năm 2012 đến năm 2014) và giảm 50% thuế thu nhập trong 7 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến năm 2021).

Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất tiêu chuẩn là 20%.

Công ty Seoul Metal India Private Limited có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập cho quốc gia sở tại theo mức thuế suất 26% trên lợi nhuận tính thuế.

38. Lãi trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ, chi tiết như sau:

(i) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Số cổ phiếu	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành kỳ trước mang sang	16.773.746	16.773.746
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ	16.773.746	16.773.746

(ii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
Lợi nhuận thuần hợp nhất thuộc về các cổ đông phổ thông (VND)	37.680.079.181	30.942.301.809
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ (số cổ phiếu)	16.773.746	16.773.746
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.246	1.845

Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

39. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong kỳ Công ty và công ty con có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Cổ đông lớn		
<i>Seoul Metal (H.K) Co., Ltd</i>		
Chia cổ tức	7.794.252.000	5.196.168.000
Global SM Tech Limited		
Chia cổ tức	3.625.776.000	2.417.184.000
Công ty TNHH MTV Đầu Tư SCIC		
Chia cổ tức	2.679.292.500	1.786.195.000
Công ty Tài chính Cổ phần Điện Lực		
Lãi tiền gửi	-	913.249.314
Chia cổ tức	1.602.562.500	1.068.375.000
Hội đồng Quản trị		
<i>Thù lao</i>		
Ông Tạ Đình Hà	-	27.876.000
Giám đốc và người quản lý khác		
<i>Lương và thưởng</i>		
Ông Na Yoon Yeng	3.869.180.000	3.885.224.000
Ông Cha Guyn Young	1.680.527.615	1.207.980.895

40. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Lãi khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nhập gốc	1.368.107.071	-

Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

41. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 lần lượt được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Công ty.

Ngày 15 tháng 8 năm 2022

Người lập:



Nguyễn Thị Ninh
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Châu Gyun Young
Giám đốc

